



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 44
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 08/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Hồng	Thành viên
Ông Lê Huy Đồng	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên
Ông Tô Chí Thành	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Huyền Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 30/10/2017)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ma Thị Nghiệm	Trưởng ban	
Bà Hoàng Thị Phương Lan	Thành viên	
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 09/03/2017)
Bà Phạm Hồng Thúy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09/03/2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Hải Vân

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2018



Số: 120218.003/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị bưu điện**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị bưu điện được lập ngày 12 tháng 02 năm 2017 từ trang 06 đến trang 44 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2018

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3363-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã tài sản số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.528.529.550.927	704.581.353.269
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	132.779.783.986	164.541.894.907
111	1. Tiền	88.519.783.986	103.518.701.595
112	2. Các khoản tương đương tiền	44.260.000.000	61.023.193.312
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	72.900.000	72.900.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh	72.900.000	72.900.000
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn	1.198.142.868.805	323.263.014.672
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	897.287.898.120	221.965.344.047
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	199.692.007.288	3.767.829.714
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	115.376.191.538	108.605.863.808
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(14.294.656.141)	(11.157.450.897)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	81.428.000	81.428.000
140	IV. Hàng tồn kho	176.496.472.329	196.142.442.110
141	1. Hàng tồn kho	190.604.638.581	213.845.620.364
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.108.166.252)	(17.703.178.254)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	21.037.525.807	20.561.101.580
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.351.506.361	2.452.934.109
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18.685.292.896	18.102.226.379
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	726.550	5.941.092

31/12/17
CƠ
KẾ
TOÁN
RIÊNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		276.739.859.943	253.996.315.857
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		243.581.300	193.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	243.581.300	193.000.000
220	II. Tài sản cố định		75.298.372.769	72.347.471.752
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	73.412.825.927	70.387.529.110
222	- Nguyên giá		196.854.476.942	186.499.935.022
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(123.441.651.015)	(116.112.405.912)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.885.546.842	1.959.942.642
228	- Nguyên giá		2.196.852.000	2.196.852.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(311.305.158)	(236.909.358)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		98.142.266.767	74.711.016.183
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	98.142.266.767	74.711.016.183
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	43.146.514.318	46.412.122.403
251	1. Đầu tư vào công ty con		37.000.000.000	37.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.253.908.986	15.970.232.041
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.107.394.668)	(6.558.109.638)
260	V. Tài sản dài hạn khác		59.909.124.789	60.332.705.519
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	59.909.124.789	60.332.705.519
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.805.269.410.870	958.577.669.126

2A
11/12/17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.495.786.228.595	655.522.841.121
310	I. Nợ ngắn hạn		1.050.416.710.781	404.262.022.337
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	618.642.269.772	121.065.156.058
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.430.550.300	1.236.262.329
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.772.116.570	1.967.833.451
314	4. Phải trả người lao động		8.211.454.797	7.861.340.655
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	15.408.322.301	5.075.672.087
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	204.545.455
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.063.925.794	2.556.000.934
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	365.773.696.580	218.629.920.565
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	26.843.118.277	40.487.949.623
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.271.256.390	5.177.341.180
330	II. Nợ dài hạn		445.369.517.814	251.260.818.784
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	194.518.161.246	183.956.720.126
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	165.753.837.668	6.814.355.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	19	85.097.518.900	60.489.743.658
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		309.483.182.275	303.054.828.005
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	305.212.175.835	303.094.057.005
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		194.300.060.000	194.300.060.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		194.300.060.000	194.300.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.934.846.208	45.934.846.208
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		35.620.697.076	35.620.697.076
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.356.572.551	27.238.453.721
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.093.763.917	4.424.032.582
421b	LNST chưa phân phối năm nay		26.262.808.634	22.814.421.139
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		4.271.006.440	(39.229.000)
431	1. Nguồn kinh phí	21	4.271.006.440	(39.229.000)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.805.269.910.870	958.577.669.126

Võ Minh Huệ
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2018

Trần Thị Hòa
Kế toán trưởng

Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.779.793.005.533	1.235.516.253.018
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		13.443.000	434.733.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.779.779.562.533	1.235.081.520.018
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.606.557.643.860	1.064.445.501.357
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		173.221.918.673	170.636.018.661
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	7.997.015.180	6.701.893.437
22	7. Chi phí tài chính	26	18.150.422.268	25.167.480.771
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		17.493.961.570	23.142.243.884
25	8. Chi phí bán hàng	27	66.835.091.816	74.146.324.898
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	62.126.631.884	50.659.917.563
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.106.787.885	27.364.188.866
31	11. Thu nhập khác	29	898.801.767	1.511.559.748
32	12. Chi phí khác	30	3.267.878.855	849.579.710
40	13. Lợi nhuận khác		(2.369.077.088)	661.980.038
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.737.710.797	28.026.168.904
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	5.474.902.163	5.211.747.765
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		26.262.808.634	22.814.421.139

Huu
Võ Minh Huệ
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2018

[Signature]
Trần Thị Hòa
Kế toán trưởng

[Signature]
Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		31.737.710.797	28.026.168.904
	2. Điều chỉnh cho các khoản		34.295.633.510	47.210.160.290
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		10.926.456.498	10.221.999.362
03	- Các khoản dự phòng		11.290.761.089	20.213.337.636
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(222.514.620)	(19.426.506)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.193.031.026)	(6.347.994.086)
06	- Chi phí lãi vay		17.493.961.570	23.142.243.884
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		66.033.344.307	75.236.329.194
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(675.609.323.957)	302.818.381.500
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		23.240.981.783	105.649.353.278
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		507.548.270.817	(110.219.753.698)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(672.400.230)	(1.577.314.681)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.000.000.000)	(23.427.806.915)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.018.647.173)	(6.484.474.548)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.325.289.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.578.822.754)	(1.603.100.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(99.731.308.206)	340.391.614.130
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(223.923.193.015)	(20.230.272.734)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		695.138.636	609.086.363
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.551.481.494	5.622.444.287
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(220.676.572.885)	(15.998.742.084)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		980.928.554.262	854.023.654.045
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(674.845.295.579)	(1.164.160.395.244)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.491.525.898)	(15.556.237.992)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		288.591.732.785	(325.692.979.191)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(31.816.148.306)	(1.300.107.145)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		164.541.894.907	165.822.575.546
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		54.037.385	19.426.506
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>132.779.783.986</u>	<u>164.541.894.907</u>

lau

Võ Minh Huệ
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2018

[Signature]

Trần Thị Hòa
Kế toán trưởng

[Signature]

Trần Hải Văn
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 08/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 194.300.060.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm chín mươi tư tỷ ba trăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng), tương đương 19.430.006 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thiết bị bưu chính viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2017, Công ty đã thực hiện triển khai các hợp đồng lớn như cung ứng sản phẩm Accu 2V-300A của hợp đồng số 091216/VNPT Net-Postef-PDE ngày 09/12/2016, sản phẩm Ăng-ten Wideband và Ăng-ten Tripleband của hợp đồng số 01/Mobifone-Postef ngày 03/07/2017, hợp đồng 072017-HĐ-02/VNPT Net/Postef ngày 28/07/2017... góp phần vào việc tăng trưởng doanh thu mạnh mẽ của Công ty năm nay.

Cũng trong năm nay, Công ty đã thực hiện triển khai xây dựng Dự án đầu tư nhà máy sản xuất sợi thủy tinh dùng cho thông tin quang tại Tổ hợp công nghiệp POSTEF tại VSIP Bắc Ninh - số 12, đường 15 VSIP Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Dự án đã xây dựng xong phần móng và phần thô nhà máy, đang chờ nhập máy móc thiết bị về lắp đặt.

Năm 2017, Công ty tiếp tục triển khai việc di dời trụ sở làm việc tại số 61 Trần Phú và phần còn lại của Nhà máy 2 tại số 63 Nguyễn Huy Tường để thực hiện các dự án theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký. Đến ngày 31/12/2017, các công việc này vẫn chưa hoàn thành. Ngày 24/06/2017, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 3841/QĐ-UBND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú. Đối với Dự án đầu tư Tổ hợp đa chức năng tại 63 Nguyễn Huy Tường, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã chấp thuận chủ trương chuyển nhượng dự án này theo Nghị quyết số 16/NQ-ĐHĐCĐ TN2017 ngày 09/03/2017. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn đang hoàn thiện thủ tục pháp lý trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư để có đủ điều kiện, thủ tục cho việc chuyển nhượng dự án này.

Cấu trúc doanh nghiệp:		Hoạt động kinh doanh chính
Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	
Nhà máy 2	Khu Công nghiệp VSIP, Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Nhà máy 3	Thị trấn Lim, Tiên Du, Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Nhà máy 4	Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Nhà máy 5	Khu Công nghiệp Liên Chiêu, Liên Chiêu, Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Chi nhánh Miền Bắc	Số 1 Lê Trực, Quận Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Chi nhánh Miền Trung	Đường 2/9, Phường Hòa Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng	Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Chi nhánh Miền Nam	25A Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Ban quản lý Dự án 61 Trần Phú	Số 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Hà Nội	Quản lý dự án Trung tâm thương mại tại số 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Hà Nội

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với chứng khoán kinh doanh, giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

11
12
13
14

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh sau:

- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-SonghongICT ngày 24/04/2012 Xây dựng tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội ký với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Sông Hồng. Hai bên thống nhất để Công ty CP Đầu tư Thương mại Sông Hồng đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán và quyết toán chi phí dự án. Công ty chỉ hạch toán các chi phí tiền thuê đất hàng năm (phát sinh từ 01/01/2012 đến nay) theo thông báo của cơ quan thuế mà Công ty trả hộ liên doanh là nợ phải thu đối với dự án và được phản ánh trên khoản mục Phải thu khác. Phân chia lợi nhuận thực hiện theo tỷ lệ vốn góp giữa hai bên.
- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LV-HL ngày 28/12/2011 Xây dựng công trình đa chức năng Postef tại 61 Trần Phú ký với liên danh Công ty CP Liên Việt Holdings và Công ty CP Him Lam. Các bên thống nhất để Công ty là chủ đầu tư Dự án và đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán chi phí dự án trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và trong giai đoạn xây dựng hoàn thành. Chi phí dự án được ghi nhận theo thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến dự án và trong phạm vi hợp đồng hợp tác. Các khoản chi phí này được thanh toán bởi Liên danh và được phản ánh trên khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang và nợ phải trả khác. Phân chia lợi nhuận thực hiện theo tỷ lệ vốn góp giữa các bên.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích cho các sản phẩm hàng hóa theo thời gian và cam kết trong từng hợp đồng cụ thể.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

SIEMENS
TRAC
HANH
HOA

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.324.112.765	1.294.228.018
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.195.671.221	102.224.473.577
Các khoản tương đương tiền ^(a)	44.260.000.000	61.023.193.312
	<u>132.779.783.986</u>	<u>164.541.894.907</u>

^(a) Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng, có giá trị 44.260.000.000 VND, được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,2%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Tổng giá trị cổ phiếu	72.900.000	66.392.004	-	72.900.000
Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	72.900.000	66.392.004	-	72.900.000
	72.900.000	66.392.004	-	72.900.000

Giá trị hợp lý của cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI) được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 29/12/2017 trên sàn giao dịch HNX là 23.800 VND/cổ phiếu.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	37.000.000.000	-	37.000.000.000	-
- Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	32.000.000.000	-	32.000.000.000	-
- Công ty TNHH Postef Ba Đình	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh	13.253.908.986	(7.107.394.668)	15.970.232.041	(6.558.109.638)
- Công ty TNHH Liên doanh Lào Việt ⁽¹⁾	13.253.908.986	(7.107.394.668)	15.970.232.041	(6.558.109.638)
	50.253.908.986	(7.107.394.668)	52.970.232.041	(6.558.109.638)

⁽¹⁾ Trong năm 2017, Công ty điều chỉnh giảm vốn góp tại Công ty TNHH Liên doanh Lào Việt theo thỏa thuận giữa Công ty, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và Công ty TNHH Bounviley Trading Import-Export. Theo đó, các bên thống nhất điều chỉnh giảm vốn điều lệ của Công ty này từ 5.500.000 USD xuống còn 2.750.000 USD. Sau khi điều chỉnh, các bên đã góp đủ vốn điều lệ.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất hệ thống nguồn, thiết bị bưu chính
Công ty TNHH Postef Ba Đình	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Liên doanh Lào Việt	Nước CHDCND Lào	30%	30%	Sản xuất dây đồng, cáp điện lực, viễn thông

Vốn thực góp của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại thời điểm 31/12/2017 là 825.000 USD, tương đương 30% vốn thực góp tại Công ty TNHH Liên doanh Lào Việt.

5. PHẢI THUNGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	471.604.556.677	-
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn POSTEF	101.641.924.893	15.452.937.987
Viễn thông Hà Nội - Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	24.607.087.589	40.461.815.500
Trung tâm Cung ứng Vật tư - Viễn thông TP. Hồ Chí Minh	29.676.554.881	26.383.949.854
Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam	25.728.565.880	16.962.287.850
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	36.644.436.708	-
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	12.392.926.700	3.858.650.400
Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	23.190.863.612	65.072.700
Các khoản phải thu khách hàng khác	171.800.981.180	118.780.629.756
	897.287.898.120	221.965.344.047

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Rosendahl Nextrom	188.752.034.557	-	-	-
Công ty CP Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Tuấn Quỳnh	3.803.131.175	-	-	-
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng 19-5	2.006.028.000	-	-	-
Công ty TNHH Nantong Shenwei Steel Wire Rope	1.344.381.707	-	-	-
Đối tượng khác	3.786.431.849	104.552.000	3.767.829.714	104.552.000
	199.692.007.288	104.552.000	3.767.829.714	104.552.000

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu tiền tạm ứng	3.602.996.445	-	2.533.400.400	-
Ký cược, ký quỹ	16.056.301	-	16.050.690	-
Phải thu khác	111.757.138.792	5.747.555.621	106.056.412.718	3.031.232.566
- Lãi tiền gửi dự thu	410.246.445	-	228.038.133	-
- Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	5.747.555.621	5.747.555.621	3.031.232.566	3.031.232.566
- Tiền đền bù hỗ trợ di dời khu vực 61 Trần Phú ⁽ⁱ⁾	89.854.943.532	-	88.650.942.468	-
- Tiền thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tường ⁽ⁱⁱ⁾	14.445.504.276	-	12.489.801.176	-
- Các khoản phải thu khác	1.298.888.918	-	1.656.398.375	-
	115.376.191.538	5.747.555.621	108.605.863.808	3.031.232.566
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	243.581.300	-	193.000.000	-
	243.581.300	-	193.000.000	-

⁽ⁱ⁾ Chi phí liên quan tới Dự án 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội bao gồm chi phí trợ cấp thôi việc, chi phí thuê văn phòng của Công ty và chi phí di dời. Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh của dự án nêu trên thì các chi phí này sẽ được tính vào chi phí thực hiện Dự án sau khi được các bên thống nhất quyết toán chi phí này.

⁽ⁱⁱ⁾ Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐ ĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sóng Hồng và Biên bản làm việc giữa các bên liên doanh thì tiền thuê đất phải nộp cho Nhà nước kể từ ngày 01/01/2012 tại khu đất 63 Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội sẽ do Liên doanh chi trả và ghi nhận vào chi phí dự án.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt	5.747.555.621	-	3.031.232.566	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Miện	1.242.126.260	-	2.093.734.786	628.120.436
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VITEKCO	758.734.000	-	758.734.000	227.620.200
Công ty CP Xây lắp Bưu điện Miền Trung	738.544.400	-	738.544.400	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Viễn Thông Quyền Cơ	597.132.300	-	597.132.300	179.139.710
Công ty TNHH Công nghệ Nhật Linh	566.016.000	-	566.016.000	-
Các khoản khác	5.928.015.842	1.283.468.282	5.510.289.340	1.103.352.149
	15.578.124.423	1.283.468.282	13.295.683.392	2.138.232.495

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	80.432.804.402	(1.201.425.775)	81.479.804.516	(3.121.489.517)
Công cụ, dụng cụ	13.700.000	-	31.955.614	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.051.138.561	-	7.667.858.119	(649.167.569)
Thành phẩm	54.874.558.952	(4.329.615.001)	60.435.412.911	(8.761.428.771)
Hàng hoá	41.920.717.422	(8.577.125.476)	61.459.842.450	(5.171.092.397)
Hàng gửi đi bán	10.311.719.244	-	2.770.746.754	-
	190.604.638.581	(14.108.166.252)	213.845.620.364	(17.703.178.254)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	2.194.011.559	2.115.511.559
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	153.181.148	96.868.636
- Các khoản khác	4.313.654	240.553.914
	2.351.506.361	2.452.934.109

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước tiền thuê đất tại VSIP Bắc Ninh ⁽ⁱ⁾	47.696.779.961	48.894.188.669
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Lê Minh Xuân Thành phố Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾	5.686.081.630	5.873.808.046
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng ⁽ⁱ⁾	883.066.940	914.892.100
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.355.398.785	2.048.906.139
- Chi phí đầu tư hạ tầng khác tại VSIP Bắc Ninh	158.297.454	629.439.978
- Công cụ, vật tư dùng cho sản xuất thử sản phẩm	-	602.661.348
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	920.450.445	907.636.981
- Các khoản khác	1.209.049.574	461.172.258
	59.909.124.789	60.332.705.519

⁽ⁱ⁾ Thông tin bổ sung:

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh với chi phí thuê là 53.983 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 541 tháng; đến ngày 31/12/2017 đã phân bổ được 63 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I với chi phí thuê là 2.283 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 564 tháng; đến ngày 31/12/2017 đã phân bổ được 198 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II với chi phí thuê là 6.401 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 552 tháng; đến ngày 31/12/2017 đã phân bổ được 189 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu với chi phí thuê là 1.081 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 408 tháng; đến ngày 31/12/2017 đã phân bổ được 75 tháng.

Công ty Cổ phần Thiết bị bưu điện

Số 61 Trần Phú, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	67.040.943.236	108.662.854.814	9.371.064.886	1.425.072.086	186.499.935.022
- Mua trong năm	1.841.720.045	9.090.124.120	2.616.829.091	-	13.548.673.256
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.911.877.273	69.398.290	-	-	1.981.275.563
- Thanh lý, nhượng bán	(3.454.545.455)	(514.312.619)	(1.053.517.674)	(153.031.151)	(5.175.406.899)
Số dư cuối năm	67.339.995.099	117.308.064.605	10.934.376.303	1.272.040.935	196.854.476.942
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	31.155.549.743	77.275.224.289	6.423.736.115	1.257.895.765	116.112.405.912
- Khấu hao trong năm	3.089.503.909	5.856.111.008	667.440.344	41.596.729	9.654.651.990
- Thanh lý, nhượng bán	(604.545.443)	(514.312.619)	(1.053.517.674)	(153.031.151)	(2.325.406.887)
Số dư cuối năm	33.640.508.209	82.617.022.678	6.037.658.785	1.146.461.343	123.441.651.015
Giá trị còn lại	35.885.393.493	31.387.630.525	2.947.328.771	167.176.321	70.387.529.110
Tại ngày đầu năm	33.699.486.890	34.691.041.927	4.896.717.518	125.579.592	73.412.825.927
Tại ngày cuối năm					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 26.317.099.240 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 64.544.394.771 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.782.373.000	414.479.000	2.196.852.000
Số dư cuối năm	1.782.373.000	414.479.000	2.196.852.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	236.909.358	236.909.358
- Khấu hao trong năm	-	74.395.800	74.395.800
Số dư cuối năm	-	311.305.158	311.305.158
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.782.373.000	177.569.642	1.959.942.642
Tại ngày cuối năm	1.782.373.000	103.173.842	1.885.546.842

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất 123m² tại số 25A Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số 6826/1998 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/05/1998 và số 9227/98 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/07/1998.
- Quyền sử dụng đất tại Lô 6-7AD2, Đường 2/9, Phường Hòa Cường, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401115034.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay (chi tiết tại Thuyết minh số 18).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Dự án 61 Trần Phú, Quận Ba Đình ⁽ⁱ⁾	83.816.639.935	72.304.070.047
- Dự án Tổ hợp 63 Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân	207.006.136	207.006.136
- Công trình Nhà căng tin tại Khu Công nghiệp VSIP	-	1.911.877.273
- Dự án xây dựng nhà máy sản xuất sợi quang công nghệ cao ⁽ⁱⁱ⁾	14.118.620.696	288.062.727
	98.142.266.767	74.711.016.183

⁽ⁱ⁾ Đây là chi phí thực hiện Dự án 61 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội, bao gồm các khoản chi phí thiết kế, chi phí tiền lương Ban Quản lý dự án và chi phí tiền thuê đất. Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL ngày 28/12/2011 và Biên bản làm việc giữa Công ty với Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam thì các khoản chi phí này sẽ do Liên doanh chi trả và hạch toán vào chi phí dự án.

⁽ⁱⁱ⁾ Đây là chi phí thực hiện Dự án đầu tư nhà máy sản xuất sợi thủy tinh dùng cho thông tin quang. Địa điểm xây dựng tại Tổ hợp công nghiệp POSTEF tại VSIP Bắc Ninh - Số 12, Đường 15 VSIP Bắc Ninh, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh. Diện tích sử dụng 2.500 m². Tổng vốn đầu tư của dự án: 287.135.640.000 đồng. Thời gian thực hiện dự án 18 tháng kể từ ngày 15 tháng 09 năm 2016 (ngày được Hội đồng quản trị phê duyệt và Cơ quan quản lý Nhà nước cấp giấy phép đầu tư). Tại thời điểm 31/12/2017, Dự án đã xây dựng xong phần móng và phần thô nhà máy, đang chờ nhập máy móc thiết bị về lắp đặt.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn POSTEF	323.174.790.249	323.174.790.249	9.916.812.583	9.916.812.583
Công ty TNHH ACE Antenna - Chi nhánh Hà Nam	175.562.581.460	175.562.581.460	-	-
Công ty TNHH Sumitomo Electric	25.601.317.399	25.601.317.399	22.185.288.317	22.185.288.317
Công ty TNHH 3M Việt Nam	2.157.429.631	2.157.429.631	13.223.106.300	13.223.106.300
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC	-	-	19.391.690.944	19.391.690.944
Phải trả cho các đối tượng khác	92.146.151.033	92.146.151.033	56.348.257.914	56.348.257.914
	618.642.269.772	618.642.269.772	121.065.156.058	121.065.156.058

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND		Số phải nộp trong năm VND		Số đã thực nộp trong năm VND		Số phải thu cuối năm VND		Số phải nộp cuối năm VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.332.563.392	42.863.648.363	41.848.434.091	-	-	-	-	2.347.777.664	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	489.297.362	489.297.362	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	561.129.586	5.783.363.316	5.018.647.173	-	-	-	-	1.325.845.729	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.941.092	54.584.222	882.451.880	848.943.215	726.550	726.550	-	-	82.878.345	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.906.989.170	1.906.989.170	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	162.129.234	162.027.088	-	-	-	-	102.146	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	19.556.251	412.529.988	416.573.553	-	-	-	-	15.512.686	-
	5.941.092	1.967.833.451	52.500.409.313	50.690.911.652	726.550	726.550	3.772.116.570	3.772.116.570		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.905.648.191	411.686.621
Chi phí đi dời Nhà máy tại 63 Nguyễn Huy Tường	2.960.841.818	2.960.841.818
Chi phí kiểm định và bảo hành sản phẩm	5.396.910.000	-
Chi phí vận chuyển, lắp đặt	2.574.360.000	-
Chi phí điện thoại, xăng xe	159.008.370	180.000.000
Chi phí đi dời văn phòng tại 61 Trần Phú	182.913.636	182.913.636
Chi phí phải trả khác	2.228.640.286	1.340.230.012
	15.408.322.301	5.075.672.087

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	8.590.408
Kinh phí công đoàn	169.375.182	128.751.886
Bảo hiểm xã hội	-	10.067.536
Bảo hiểm y tế	1.585.955	1.629.441
Bảo hiểm thất nghiệp	-	725.102
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	22.368.225
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.892.964.657	2.383.868.336
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	58.497.015	63.017.513
- Quỹ chính sách xã hội của Công ty	644.316.022	675.316.022
- Phải trả, phải nộp khác	1.190.151.620	1.645.534.801
	2.063.925.794	2.556.000.934
b) Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Phải trả Công ty CP Liên Việt Holdings ⁽¹⁾	194.518.161.246	183.956.720.126
	194.518.161.246	183.956.720.126

⁽¹⁾ Tiền góp vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Liên Việt cho Dự án Đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

18. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	215.600.040.565	215.600.040.565	808.094.856.426	671.555.415.579	352.139.481.412	352.139.481.412
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.029.880.000	3.029.880.000	13.894.215.168	3.289.880.000	13.634.215.168	13.634.215.168
	218.629.920.565	218.629.920.565	821.989.071.594	674.845.295.579	365.773.696.580	365.773.696.580
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	9.844.235.000	9.844.235.000	172.833.697.836	3.289.880.000	179.388.052.836	179.388.052.836
	9.844.235.000	9.844.235.000	172.833.697.836	3.289.880.000	179.388.052.836	179.388.052.836
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.029.880.000)	(3.029.880.000)	(13.894.215.168)	(3.289.880.000)	(13.634.215.168)	(13.634.215.168)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	6.814.355.000	6.814.355.000			165.753.837.668	165.753.837.668

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền		Hình thức đảm bảo	
	Lãi suất năm	31/12/2017	01/01/2017	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - VND Chi nhánh Ba Đình	Theo từng khế ước nhận nợ	169.900.758.953	82.698.806.154	VND
	Theo từng khế ước nhận nợ	24.929.023.602	56.404.100.457	VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Theo từng khế ước nhận nợ	-	25.179.508.008	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh VND Điện Biên Phủ	Lãi suất cơ bản cộng 1,75%/năm	-	-	VND
	Theo từng khế ước nhận nợ	39.512.935.423	11.603.835.910	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VND Chi nhánh Hà Tây	Theo từng khế ước nhận nợ	19.793.365.400	13.913.254.704	VND
Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm VND hữu hạn - Chi nhánh Hà Nội	Theo từng khế ước nhận nợ	63.147.800.155	-	VND
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	Theo từng khế ước nhận nợ	34.855.597.879	25.800.535.332	VND
Các đối tượng khác	6,60%			VND
		352.139.481.412	215.600.040.565	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Năm	
					31/12/2017	01/01/2017
					VND	VND
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây						
- Hợp đồng số 56/14/TĐH-VND	Lãi suất cơ bản cộng 1,75%/năm	2019	2019	Thế chấp bằng tài sản ⁽¹⁾	7.533.775.000	7.117.775.000
- Hợp đồng số 26/15/TĐH-VND	Theo từng thời kỳ	2019	2019	Thế chấp bằng tài sản ⁽¹⁾	1.836.000.000	2.972.000.000
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 16/17/TĐH/KHDN/VCBHT-TBBD	Theo từng thời kỳ	2022	2022	Khoản vay được đảm bảo bằng: Tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án	2.837.775.000	4.143.775.000
- Hợp đồng số 103/17/TĐH/KHDN/VCBHT-TBBD	Theo từng thời kỳ	2022	2022	Thế chấp bằng xe ô tô Ford Range XLS 4x2 AT theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ	500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội						
- Hợp đồng số 10.11.16.016/THD-VND	Theo từng thời kỳ	2021	2021	Thế chấp bằng tài sản ⁽¹⁾	171.854.277.836	2.726.460.000
- Hợp đồng số 10.11.17.011/THD-VND	Theo từng thời kỳ	2022	2022	Thế chấp bằng hệ thống máy móc, dây chuyền, thiết bị chính hình thành từ vốn vay, toàn bộ nhà máy sợi thủy tinh dùng cho thông tin quang, các công trình phụ trợ hình thành từ vốn vay và quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp VSIP	2.120.580.000	2.726.460.000
					169.733.697.836	-
					179.388.052.836	9.844.235.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(13.634.215.168)	(3.029.880.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					165.753.837.668	6.814.355.000

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

⁽¹⁾ Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa ⁽ⁱ⁾	26.843.118.277	40.487.949.623
	<u>26.843.118.277</u>	<u>40.487.949.623</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa ⁽ⁱ⁾	85.097.518.900	60.489.743.658
	<u>85.097.518.900</u>	<u>60.489.743.658</u>

⁽ⁱ⁾ Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích cho các sản phẩm hàng hóa theo thời gian và cam kết trong từng hợp đồng cụ thể.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND			VND	VND	
Số dư đầu năm trước	194.300.060.000	45.934.846.208	35.620.697.076	26.234.935.942	302.090.539.226		
Lãi trong năm trước	-	-	-	22.814.421.139	22.814.421.139		
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(15.544.004.800)	(15.544.004.800)		
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.570.898.560)	(5.570.898.560)		
Thường trách nhiệm Tổng Giám đốc	-	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)		
Trích thưởng ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)		
Giảm khác	-	-	-	(16.000.000)	(16.000.000)		
Số dư cuối năm trước	194.300.060.000	45.934.846.208	35.620.697.076	27.238.453.721	303.094.057.005		
Số dư đầu năm nay	194.300.060.000	45.934.846.208	35.620.697.076	27.238.453.721	303.094.057.005		
Lãi trong năm nay	-	-	-	26.262.808.634	26.262.808.634		
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(17.487.005.400)	(17.487.005.400)		
Thường trách nhiệm Tổng Giám đốc	-	-	-	(133.000.000)	(133.000.000)		
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.066.767.924)	(5.066.767.924)		
Trích thưởng ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)		
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(604.680.000)	(604.680.000)		
Giảm do nộp truy thu thuế	-	-	-	(353.236.480)	(353.236.480)		
Số dư cuối năm nay	194.300.060.000	45.934.846.208	35.620.697.076	29.356.572.551	305.212.175.835		

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐ TN2017 ngày 09/03/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế Báo cáo hợp nhất		25.333.839.619
Thường trách nhiệm Tổng Giám đốc	1%	133.000.000
Trích thường Ban điều hành	2%	500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20%	5.066.767.924
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	2%	604.680.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 900 đồng/cổ phần)	69%	17.487.005.400

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	Tỷ lệ %	01/01/2017 VND	Tỷ lệ %
- Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	97.142.000.000	49,996%	97.142.000.000	49,996%
- Nguyễn Thị Bích Hồng	97.158.060.000	50,004%	97.158.060.000	50,004%
- Phạm Thị Thanh Hồng	12.994.520.000	6,688%	12.994.520.000	6,688%
- Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu	-	0,000%	17.098.000.000	8,800%
- Công ty CP Chứng khoán Liên Việt	17.952.000.000	9,239%	-	0,000%
- Vốn góp cổ đông khác	22.000.000.000	11,323%	22.000.000.000	11,323%
	44.211.540.000	22,754%	45.065.540.000	23,194%
Cộng	194.300.060.000	100%	194.300.060.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	194.300.060.000	194.300.060.000
- Vốn góp đầu năm	194.300.060.000	194.300.060.000
- Vốn góp cuối năm	194.300.060.000	194.300.060.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.487.005.400	15.544.004.800
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.487.005.400	15.544.004.800

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.440.000	19.440.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.430.006	19.430.006
- Cổ phiếu phổ thông	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.430.006	19.430.006
- Cổ phiếu phổ thông	19.430.006	19.430.006

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	35.620.697.076	35.620.697.076
	35.620.697.076	35.620.697.076

21. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(39.229.000)	(100.000.000)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	7.299.229.000	60.771.000
Chi sự nghiệp	(2.988.993.560)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	4.271.006.440	(39.229.000)

Theo Quyết định số 1583/QĐ-BCT ngày 04/05/2017 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc giao nhiệm vụ 2017 (đợt 2) các dự án tham gia thực hiện Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao, Công ty được cấp nguồn kinh phí để thực hiện các dự án sau:

- Dự án Đầu tư phát triển sản xuất sản phẩm ăng ten 4G theo tiêu chuẩn LTE-A cho trạm BTS với tổng kinh phí thực hiện dự kiến là 15.738.000.000 VND, trong đó kinh phí từ ngân sách nhà nước cấp là 5.888.000.000 VND, thời gian thực hiện dự kiến là 24 tháng, từ tháng 05/2017 đến tháng 04/2019;
- Dự án ứng dụng làm chủ công nghệ sản xuất sợi thủy tinh dùng cho thông tin quang với tổng kinh phí thực hiện dự kiến là 326.769.000.000 VND, trong đó kinh phí từ ngân sách nhà nước cấp là 6.668.000.000 VND, thời gian thực hiện dự kiến là 24 tháng, từ tháng 05/2017 đến tháng 04/2019.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
USD	7.723,57	82.664,14
EUR	237,35	248,27
KIP	940.588,00	940.600,00

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.766.575.734.813	1.226.442.492.338
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.860.349.943	3.800.775.964
Doanh thu khác	6.356.920.777	5.272.984.716
	1.779.793.005.533	1.235.516.253.018

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.599.384.333.441	1.058.150.123.703
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.598.098.135	3.492.558.691
Giá vốn khác	4.170.224.286	-
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.595.012.002)	2.802.818.963
	1.606.557.643.860	1.064.445.501.357

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.733.689.806	3.644.123.607
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.614.202.596	2.094.784.116
Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm	426.608.158	943.559.208
Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm	222.514.620	19.426.506
	7.997.015.180	6.701.893.437

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.493.961.570	23.142.243.884
Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm	107.175.668	1.230.400.086
Dự phòng tổn thất đầu tư	549.285.030	794.836.801
	18.150.422.268	25.167.480.771

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	506.863.343	1.173.196.419
Chi phí nhân công	15.878.078.849	14.230.871.995
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	188.706.452	219.457.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	300.468.007	234.299.210
Chi phí bảo hành	12.529.672.408	21.439.663.526
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	11.199.282.817	17.657.629.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.839.747.508	10.829.608.618
Chi phí khác bằng tiền	6.392.272.432	8.361.598.626
	66.835.091.816	74.146.324.898

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	428.865.696	261.506.191
Chi phí nhân công	19.971.182.339	19.010.626.103
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.038.162.360	2.701.931.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.283.363.986	3.038.951.484
Thuế, phí và lệ phí	107.590.385	235.206.591
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	3.137.205.244	(1.041.947.397)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.229.073.636	14.430.247.080
Chi phí khác bằng tiền	18.931.188.238	12.023.395.740
	62.126.631.884	50.659.917.563

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	609.086.363
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	182.363.135	254.857.488
Tiền thu từ phạt vi phạm hợp đồng	146.873.000	11.911.680
Tiền, điện nước	485.322.810	271.676.544
Các khoản khác	84.242.822	364.027.673
	898.801.767	1.511.559.748

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.154.861.376	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính	174.013.971	66.271.662
Thuế GTGT không được khấu trừ của hóa đơn không hợp lệ	5.515.727	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	372.059.458	299.365.114
Xử lý hàng thiếu hụt trong kiểm kê	-	204.417.000
Tiền, điện nước	485.258.310	271.676.544
Các khoản khác	76.170.013	7.849.390
	3.267.878.855	849.579.710

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	31.737.710.797	28.026.168.904
Các khoản điều chỉnh tăng	251.002.612	127.354.037
- Các khoản tiền phạt	174.013.971	66.271.662
- Chi phí không được trừ khác	76.988.641	61.082.375
Các khoản điều chỉnh giảm	4.614.202.596	2.094.784.116
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	4.614.202.596	2.094.784.116
Thu nhập chịu thuế TNDN	27.374.510.813	26.058.738.825
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất thuế TNDN 20%)	5.474.902.163	5.211.747.765
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	308.461.153	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	561.129.586	1.833.856.369
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.018.647.173)	(6.484.474.548)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.325.845.729	561.129.586

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	439.604.682.810	342.371.215.486
Chi phí nhân công	49.946.789.421	51.714.792.655
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	7.135.585.590	6.653.227.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.729.047.790	9.024.590.655
Thuế, phí và lệ phí	98.822.385	57.739.391
Chi phí bảo hành	12.529.672.408	21.439.663.526
Chi phí dự phòng	14.336.488.061	19.275.890.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.802.448.054	24.650.431.978
Chi phí khác bằng tiền	43.983.591.075	36.809.451.616
	614.167.127.594	511.997.004.161

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.779.783.986	-	164.541.894.907	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.012.907.670.958	(14.190.104.141)	330.764.207.855	(11.052.898.897)
Đầu tư ngắn hạn	72.900.000	-	72.900.000	-
	1.145.760.354.944	(14.190.104.141)	495.379.002.762	(11.052.898.897)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	531.527.534.248	225.444.275.565
Phải trả người bán, phải trả khác	815.224.356.812	307.577.877.118
Chi phí phải trả	15.408.322.301	5.075.672.087
	1.362.160.213.361	538.097.824.770

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư ngắn hạn	72.900.000	-	-	72.900.000
Cộng	72.900.000	-	-	72.900.000
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư ngắn hạn	72.900.000	-	-	72.900.000
Cộng	72.900.000	-	-	72.900.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.779.783.986	-	-	132.779.783.986
Phải thu khách hàng, phải thu khác	998.369.433.517	243.581.300	-	998.613.014.817
Cộng	1.131.149.217.503	243.581.300	-	1.131.392.798.803
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.541.894.907	-	-	164.541.894.907
Phải thu khách hàng, phải thu khác	319.413.756.958	193.000.000	-	319.606.756.958
Cộng	483.955.651.865	193.000.000	-	484.148.651.865

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	365.773.696.580	165.753.837.668	-	531.527.534.248
Phải trả người bán, phải trả khác	620.706.195.566	194.518.161.246	-	815.224.356.812
Chi phí phải trả	15.408.322.301	-	-	15.408.322.301
	1.001.888.214.447	360.271.998.914	-	1.362.160.213.361
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	218.629.920.565	6.814.355.000	-	225.444.275.565
Phải trả người bán, phải trả khác	123.621.156.992	183.956.720.126	-	307.577.877.118
Chi phí phải trả	5.075.672.087	-	-	5.075.672.087
	347.326.749.644	190.771.075.126	-	538.097.824.770

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng là tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36. THÔNG TIN KHÁC

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF) và Liên danh giữa Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam về việc hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án Đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Vốn góp của Dự án là 1.039,2 tỷ đồng và Tổng mức đầu tư là 1.574,531 tỷ đồng.

Theo đó, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng khu đất tương ứng là 530 tỷ đồng (chiếm 51% tổng giá trị vốn góp). Bên Liên danh góp vốn bằng tiền là 509,2 tỷ đồng (chiếm 49% tổng giá trị vốn góp). Theo Hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh, chi phí thuê mặt bằng và chi phí ngừng hoạt động kinh doanh trong giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn xây dựng hoàn thành với giá trị khoản gọn là 125 tỷ đồng (chưa bao gồm thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án. Ngày 24/06/2017, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 3841/QĐ-UBND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau: Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 9.078 m², trong đó: Diện tích lập dự án khoảng 7.523 m², diện tích đất trong phạm vi mở đường theo quy hoạch khoảng 1.555 m²; Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 3.757 m² (Mật độ xây dựng 50%); Diện tích sân đường nội bộ, cây xanh, bãi xe khoảng 3.766 m². Tầng cao công trình gồm: 11 tầng nổi và 06 tầng hầm. Tổng diện tích sàn tầng nổi khoảng 32.306,6 m², tổng diện tích sàn tầng hầm khoảng 43.023,2 m². Chiều cao công trình tính từ cao độ vỉa hè đến đỉnh tum thang khoảng 42,9m. Tại ngày 31/12/2017, các công việc di dời cơ sở kinh doanh vẫn chưa hoàn thành, do đó, các chi phí di dời, thuê mặt bằng, chi phí trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư xây dựng đến nay chưa được các bên quyết toán.

Ngày 24/04/2012, Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 để thực hiện Dự án tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường. Theo hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh và giải phóng mặt bằng với giá trị khoản gọn là 49,5 tỷ đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án (các chi phí di dời này đã được các bên liên doanh quyết toán và đã được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm trước đây). Ngày 08/03/2016, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 1087/QĐ-UBND quyết định chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau: Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 13.022 m². Trong đó: Diện tích đất dành để làm đường giao thông theo quy hoạch khoảng 279 m²; Diện tích lập dự án khoảng 12.743 m². Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 6.291,2 m² (Mật độ xây dựng khoảng 49,4%). Tổng diện tích sàn xây dựng công trình khoảng 101.355 m² (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang). Tầng cao công trình (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang): 05 - 33 tầng. Đại hội đồng cổ đông Công ty đã chấp thuận chủ trương chuyển nhượng dự án này theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐ TN2017 ngày 09/03/2017. Tại ngày 31/12/2017, Công ty vẫn đang hoàn thiện thủ tục pháp lý trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư để có đủ điều kiện, thủ tục cho việc chuyển nhượng dự án này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại thiết bị bưu chính, viễn thông, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

S-C
TY
KIỂM TOÁN
AASC
Hà Nội

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo
			cáo năm trước
		VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán			
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	40.487.949.623	11.601.945.681
- Dự phòng phải trả dài hạn	342	60.489.743.658	89.375.747.600
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh			
- Giá vốn hàng bán	11	1.064.445.501.357	1.065.548.217.854
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	50.659.917.563	49.557.201.066

Handwritten signature

Võ Minh Huệ
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2018

Handwritten signature

Trần Thị Hòa
Kế toán trưởng



Handwritten signature
Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc

